

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT**  
**MST: 0105334948**

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ I NĂM 2016**

**Gồm các biểu:**

- |   |                   |
|---|-------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán                 | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ           | (Mẫu số B03 - DN) |
| 4. Bản Thuyết minh báo cáo tài chính    | (Mẫu số B09 - DN) |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2016**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT**

Tầng 2, Tháp CEO, Lô HH2-1 Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng

Q. Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016*

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>821.731.135.657</b>	<b>593.363.955.178</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>221.150.246.720</b>	<b>48.031.364.526</b>
1. Tiền	111		221.150.246.720	48.031.364.526
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.6a</b>	<b>64.601.221.391</b>	<b>64.601.221.391</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		64.601.221.391	64.601.221.391
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>535.327.662.336</b>	<b>480.211.652.073</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	338.151.190.236	194.750.891.371
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		114.133.945.000	242.827.801.813
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	2.700.000.000	6.389.500.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	80.342.527.100	36.243.458.889
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>246.113.440</b>	<b>-</b>
1. Hàng tồn kho	141		246.113.440	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>405.891.770</b>	<b>319.637.188</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	293.724.611	60.079.617
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		112.167.159	259.557.571
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.005.458.061.499</b>	<b>803.765.730.553</b>
<b>I. Phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>200.080.000</b>	<b>200.080.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		200.080.000	200.080.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.035.236.398</b>	<b>4.161.248.365</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	3.942.650.387	4.102.915.040
- Nguyên giá	222		4.544.592.728	4.544.592.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(601.942.341)	(441.677.688)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	92.586.011	58.333.325
- Nguyên giá	228		142.000.000	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(49.413.989)	(41.666.675)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.6b</b>	<b>1.000.975.019.962</b>	<b>799.089.478.087</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		819.352.764.175	623.467.222.300
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		65.522.255.787	65.522.255.787
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		116.100.000.000	110.100.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>247.725.139</b>	<b>314.924.101</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	247.725.139	314.924.101
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.827.189.197.156</b>	<b>1.396.929.605.731</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT**

Tầng 2, Tháp CEO, Lô HH2-1 Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng

Q. Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>174.791.413.288</b>	<b>572.838.124.063</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>174.791.413.288</b>	<b>372.838.124.063</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	158.855.457.167	36.354.936.407
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	7.697.979.661	6.528.138.213
4. Phải trả người lao động	314	V.23	355.476.460	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.875.000.000	4.400.451.667
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	6.000.000.000	325.554.597.776
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>200.000.000.000</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	-	200.000.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.652.397.783.868</b>	<b>824.091.481.668</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13</b>	<b>1.652.397.783.868</b>	<b>824.091.481.668</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.500.000.000.000	748.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.500.000.000.000	748.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		71.370.400.000	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.027.383.868	76.091.481.668
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		76.091.481.668	38.107.733.001
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.935.902.200	37.983.748.667
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.827.189.197.156</b>	<b>1.396.929.605.731</b>



Tạ Văn Quyền  
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2016

Hoàng Mạnh Cường  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền  
 Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT**

Tầng 2, Tháp CEO, Lô HH2-1 Khu đô thị Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng

Q. Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý I năm 2016

**MẪU B 02-DN/HN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	6.1	698.981.436.546	191.618.106.800	698.981.436.546	191.618.106.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		698.981.436.546	191.618.106.800	698.981.436.546	191.618.106.800
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	688.561.753.206	191.493.413.900	688.561.753.206	191.493.413.900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20		10.419.683.340	124.692.900	10.419.683.340	124.692.900
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.866.666.760	6.258.791.851	5.866.666.760	6.258.791.851
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	756.770.578	301.954.348	756.770.578	301.954.348
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		752.057.168	301.954.348	752.057.168	301.954.348
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	96.197.379	-	96.197.379	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	2.931.651.884	862.371.332	2.931.651.884	862.371.332
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		12.501.730.259	5.219.159.071	12.501.730.259	5.219.159.071
11. Thu nhập khác	31	6.5	6.370.610		6.370.610	
12. Chi phí khác	32	6.6	(1.834.349.353)	(6.038.000)	(1.834.349.353)	(6.038.000)
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.827.978.743)	(6.038.000)	(1.827.978.743)	(6.038.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.673.751.516	5.213.121.071	10.673.751.516	5.213.121.071
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	5.737.849.316	1.146.886.636	5.737.849.316	1.146.886.636
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.935.902.200	4.066.234.435	4.935.902.200	4.066.234.435
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	34.9	59.80	34.9	59.80



Tạ Văn Quyền  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Hoàng Mạnh Cường  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền  
Người lập biểu

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT

Tầng 2, Tháp CEO, Lô HH2-1 Khu đô thị Mỹ Đình 2,  
đường Phạm Hùng, Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2016

Mẫu B 03-DN

Đơn vị tính: VND

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

KHOẢN MỤC	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2016	Năm 2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.673.751.516	5.213.121.071
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	168.011.967	31.218.822
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.866.666.760)	(6.258.791.851)
- Chi phí lãi vay	06	752.057.168	301.954.348
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	5.727.153.891	(712.497.610)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(39.256.847.740)	(76.114.770.469)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(246.113.440)	(69.375.000.000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	125.169.762.690	113.211.857.671
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(166.446.032)	(179.333.994)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.932.348.835)	(301.954.348)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.006.773.338)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(21.339.913.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ H động kinh doanh	20	79.288.387.196	(54.811.612.650)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(37.343.300.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.689.500.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(217.885.541.875)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	38.987.944.000	51.200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.566.090.649	8.791.851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(209.985.307.226)	51.208.791.851
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H. ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	33	823.370.400.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	43.352.000.000	14.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(562.906.597.776)	(17.004.161.623)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	303.815.802.224	(3.004.161.623)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	50	173.118.882.194	(6.606.982.422)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48.031.364.526	8.675.084.921
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	221.150.246.720	2.068.102.499



Tạ Văn Quyền  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Hoàng Mạnh Cường  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

**MẪU B 03-DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được đổi tên từ “Công ty Cổ phần Khoáng sản và Môi trường Đại Việt” thành “Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất”, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 11 số 0105334948 vào ngày 2 tháng 2 năm 2016. Tăng vốn điều lệ lên 1.500.000.000.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh chính:**

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là: Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa, Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp), ...

**Trụ sở chính của Công ty tại:** Tầng 2, Tháp CEO, Lô HH2-1 Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

**3. Áp dụng chính sách kế toán mới**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số VII.6.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU B 03-DN

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

***Nợ phải thu khác:***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

**MẪU B 03-DN**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	03

**5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán. Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư vào các công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU B 03-DN

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

**MẪU B 03-DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt	538.375.328	542.450.642
Tiền gửi ngân hàng	220.611.871.392	47.488.913.884
<b>Cộng</b>	<b><u>221.150.246.720</u></b>	<b><u>48.031.364.526</u></b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>338.151.190.236</b>	<b>194.750.891.371</b>
<b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	-	<b>5.003.055.935</b>
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	-	5.003.055.935
<b>Cộng</b>	<b><u>338.151.190.236</u></b>	<b><u>194.750.891.371</u></b>

**3. Phải thu về cho vay**

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>a. Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)</b>	<b>2.700.000.000</b>	<b>6.389.500.000</b>
- Công ty CP Nhựa Miền Trung	-	2.760.000.000
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất	2.700.000.000	2.700.000.000
- Công ty CP tre Công nghiệp Mộc Châu	-	929.500.000
<b>b. Phải thu về cho vay dài hạn</b>	-	-

**4. Phải thu khác**

	<u>31/03/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>80.342.527.100</b>	-	<b>36.243.458.889</b>	-
- Tạm ứng	150.500.000	-	9.290.000	-
- Ký quỹ, ký cược	41.501.550.000	-	4.100.000.000	-
- Phải thu từ chuyển nhượng vốn	38.388.056.000	-	31.920.000.000	-
- Lãi cho vay phải thu	302.085.000	-	214.168.889	-
- Phải thu khác	336.100	-	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>200.080.000</b>	-	<b>200.080.000</b>	-
- Ký quỹ, ký cược	200.080.000	-	200.080.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>80.542.607.100</u></b>	-	<b><u>36.443.538.889</u></b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

**MẪU B 03-DN**

**5. Chi phí trả trước**

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>291.242.795</b>	<b>60.079.617</b>
- Công cụ dụng cụ phân bổ	52.249.095	60.079.617
- Các khoản khác	238.993.700	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>250.206.955</b>	<b>314.924.101</b>
- Chi phí văn phòng làm việc	148.001.350	206.338.268
- Chi phí công cụ, dụng cụ	99.723.789	106.670.173
- Các chi phí khác	2.481.816	1.915.660
<b>Cộng</b>	<b><u>541.449.750</u></b>	<b><u>375.003.718</u></b>

11/03/2016

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- <i>Tổng giá trị Cổ phiếu</i>	64.601.221.391	96.048.000.000	-	64.601.221.391	69.600.000.000	-
+ Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC)	64.601.221.391	96.048.000.000		64.601.221.391	69.600.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>64.601.221.391</b>	<b>96.048.000.000</b>	<b>-</b>	<b>64.601.221.391</b>	<b>69.600.000.000</b>	<b>-</b>

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>* Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>819.352.764.175</b>	<b>819.352.764.175</b>	<b>-</b>	<b>623.467.222.300</b>	<b>623.467.222.300</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	135.000.000.000	135.000.000.000	-	135.000.000.000	135.000.000.000	-
- Công ty CP VLXD Thống Nhất Miền Trung	-	-	-	16.000.000.000	16.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Thống Nhất	95.000.000.000	95.000.000.000	-	95.000.000.000	95.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nông sản Thống Nhất	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-
- Công ty CP Vật tư NN Thống Nhất Tây Nguyên	90.000.000	90.000.000	-	90.000.000	90.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tradding Thống Nhất	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-
- Tổng Công ty chè Việt Nam – CTCP	492.162.764.175	492.162.764.175	-	280.277.222.300	280.277.222.300	-
- Công ty CP tre CN Mộc Châu	89.000.000.000	89.000.000.000	-	89.000.000.000	89.000.000.000	-
<b>* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>65.522.255.787</b>	<b>65.522.255.787</b>	<b>-</b>	<b>65.522.255.787</b>	<b>65.522.255.787</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	65.522.255.787	65.522.255.787	-	65.522.255.787	65.522.255.787	-
<b>* Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>116.100.000.000</b>	<b>116.100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>110.100.000.000</b>	<b>110.100.000.000</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH Thống Nhất	79.500.000.000	79.500.000.000	-	79.500.000.000	79.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	30.600.000.000	30.600.000.000	-	30.600.000.000	30.600.000.000	-
- Công ty CP VLXD Thống Nhất Miền Trung	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THỐNG NHẤT**

Tầng 2, Tháp CEO, Lô HH2-1 Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng

Q. Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN***Thông tin chi tiết về các Công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 như sau:*

<b>Tên Công ty con</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Số 52, Phạm Văn Đồng, Thị trấn Núi Thành, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam	90,00%	90,00%	Sản xuất ống nhựa và các sản phẩm khác từ plastic
Công ty Cổ phần Năng lượng Thống Nhất	Thôn Áng Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình	95,00%	95,00%	Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp)
Công ty TNHH MTV Nông sản Thống Nhất	Cụm CN Bó Bun, Thị trấn NT Mộc Châu, H. Mộc Châu, Sơn La	100%	100%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty CP Vật tư nông nghiệp Thống Nhất Tây Nguyên	Cụm CN, tiểu thủ Công nghiệp Thuận An, xã Thuận An, H. Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông	65,00%	65,00%	Buôn bán phân bón các loại
Công ty TNHH MTV Tradding Thống Nhất	Tầng 2, tháp CEO, lô HH2-1, KĐT Mỹ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Bán buôn nông sản, thương mại
Tổng Công ty chè Việt Nam – CTCP	92 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	95,00%	95,00%	Kinh doanh, sản xuất chè
Công ty CP tre CN Mộc Châu	Cụm CN Bó Bun, Thị trấn NT Mộc Châu, H. Mộc Châu, Sơn La	89%	89%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
<b>Tên Công ty liên kết</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty CP Thực Phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt - Lâm Đồng	35,00%	35,00%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm
<b>Tên Công ty</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty CP Granite Phú Yên	Sông Cầu - Phú Yên	17%	17%	Khai thác đá
Công ty TNHH Thống Nhất	Quảng Trị	15,50%	15,50%	Khai thác titan
Công ty CP VLXD Thống Nhất Miền Trung	Thôn 1, xã Tam Lộc, Huyện Phú Ninh, Tỉnh Quảng Nam	19.61%	19.61%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	4.441.692.728	102.900.000	4.544.592.728
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	4.441.692.728	102.900.000	4.544.592.728
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	412.205.444	29.472.244	441.677.688
Khấu hao trong năm	151.689.654	8.574.999	160.264.654
Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm	563.895.098	38.047.243	601.942.341
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	4.029.487.284	73.427.756	4.102.915.040
Tại ngày cuối năm	3.877.797.630	64.852.757	3.942.650.387

**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	100.000.000	100.000.000
Mua trong năm	42.000.000	42.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	142.000.000	142.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	41.666.675	41.666.675
Khấu hao trong năm	7.747.314	7.747.314
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	49.413.989	49.413.989
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	58.333.325	58.333.325
Tại ngày cuối năm	92.586.011	92.586.011

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**9. Phải trả người bán**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	158.855.457.167	158.855.457.167	36.354.936.407	36.354.936.407
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>158.855.457.167</b>	<b>158.855.457.167</b>	<b>36.354.936.407</b>	<b>36.354.936.407</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	-	192.796.322	192.796.322	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.512.291.013	5.737.849.316	5.006.773.338	-	7.243.366.991
Thuế thu nhập cá nhân	-	15.847.200	454.810.670	16.045.200	-	454.612.670
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>6.528.138.213</b>	<b>6.385.456.308</b>	<b>5.215.614.860</b>	<b>-</b>	<b>7.697.979.661</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT THÔNG NHẤT**

Tầng 2, Tháp CEO, Lô HH2-1 Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng

Q. Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****11. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/03/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	-	-	-	<b>362.906.597.776</b>	<b>325.554.597.776</b>	<b>325.554.597.776</b>
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Thủ Đức	-	-	-	119.400.000.000	119.400.000.000	119.400.000.000
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (Vay Margin)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.002.000.000	13.992.297.776	13.992.297.776	13.992.297.776
- Công ty CP Invest Tây Đại Dương	-	-	-	67.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000
- Vay của các cá nhân	-	-	-	-	-	-
+ Lê Thị Thu Lan	-	-	-	-	-	-
+ Nguyễn Thị Lý	-	-	-	68.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000
+ Phạm Thị Hoa	-	-	-	-	-	-
+ Nguyễn Thị Minh Từ	-	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
+ Nguyễn Văn Tới	-	-	37.350.000.000	37.350.000.000	-	-
+ Phạm Thị Lý	-	-	-	43.162.300.000	43.162.300.000	43.162.300.000
+ Nguyễn Văn Quang (CN Bình Phước)	-	-	-	-	-	-
<b>b. Vay dài hạn</b>	-	-	-	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>
- Trái phiếu phát hành	-	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>43.352.000.000</b>	<b>562.906.597.776</b>	<b>525.554.597.776</b>	<b>525.554.597.776</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**12. Phải trả ngắn hạn**

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Lãi vay phải trả	-	4.392.951.667
Chi phí thuê mặt bằng	-	7.500.000
Phải trả khác	1.875.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.875.000.000</b>	<b>4.400.451.667</b>

**13. Vốn chủ sở hữu**

**13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>			
Số dư đầu năm	680.000.000.000	106.107.733.001	786.107.733.001
Tăng vốn (*)	68.000.000.000	-	68.000.000.000
Lãi trong năm	-	37.983.748.667	37.983.748.667
Chia cổ tức	-	(68.000.000.000)	(68.000.000.000)
<b>NĂM NAY</b>			
Số dư đầu năm	748.000.000.000	76.091.481.668	824.091.481.668
Tăng vốn (*)	752.000.000.000	-	752.000.000.000
Thặng dư vốn	71.370.400.000	-	71.370.400.000
Lãi trong năm	-	4.935.902.200	4.935.902.200
Số dư cuối năm	<b>1.571.370.400.000</b>	<b>81.027.383.868</b>	<b>1.652.397.783.868</b>

**13.2. Cổ phiếu**

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	150.000.000	74.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	150.000.000	74.800.000
Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	74.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.000.000	74.800.000
Cổ phiếu phổ thông	150.000.000	74.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>31/03/2016</u>	<u>31/03/2015</u>
<b>a. Doanh thu</b>	<b>698.981.436.546</b>	<b>191.618.106.800</b>
Doanh thu bán hàng hóa	698.981.436.546	191.618.106.800
Doanh thu hoạt động xây dựng	-	-
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>698.981.436.546</b>	<b>191.618.106.800</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>31/03/2016</u>	<u>31/03/2015</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	688.561.753.206	191.493.413.900
<b>Cộng</b>	<b><u>688.561.753.206</u></b>	<b><u>191.493.413.900</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>31/03/2016</u>	<u>31/03/2015</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	866.666.760	8.791.851
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
Lãi chuyển nhượng cổ phần	5.000.000.000	6.250.000.000
Lãi từ đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		-
<b>Cộng</b>	<b><u>5.866.666.760</u></b>	<b><u>6.258.791.851</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>31/03/2016</u>	<u>31/03/2015</u>
Lãi tiền vay	752.057.168	301.954.348
Chi phí khác	4.713.410	
<b>Cộng</b>	<b><u>756.770.578</u></b>	<b><u>301.954.348</u></b>

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>31/03/2016</u>	<u>31/03/2015</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.931.651.884	862.371.332
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	96.197.379	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.027.849.263</u></b>	<b><u>862.371.332</u></b>

**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>31/03/2016</u>	<u>31/03/2015</u>
Lợi nhuận trước thuế	10.673.751.516	5.213.121.071
<i>Điều chỉnh tăng</i>	16.516.263.302	-
<i>Điều chỉnh giảm</i>	36.482.704	-
Cổ tức được chia		-
Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế	36.482.704	-
<b>Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước</b>		<b>5.213.121.071</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>5.737.849.316</u></b>	<b><u>1.146.886.636</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>31/03/2016</u>	<u>31/03/2015</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	79.978.562
Chi phí nhân công	1.332.883.200	251.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	168.011.967	31.218.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	283.370.399	362.194.646
Chi phí khác	1.243.583.697	91.298.908
<b>Cộng</b>	<b><u>3.027.849.263</u></b>	<b><u>814.690.938</u></b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin các bên liên quan**

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

*Các bên liên quan trong kỳ tài chính với Công ty bao gồm:*

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Công ty con
Công ty cổ phần Năng lượng Thống Nhất	Công ty con
Công ty cổ phần Tre công nghiệp Mộc Châu	Công ty con
Tổng Công ty chè Việt Nam – CTCP	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nông sản Thống Nhất	Công ty con
Công ty CP Vật tư NN TN Tây Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tradding Thống Nhất	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Công ty liên kết

**2. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong kỳ, Công ty hoạt động kinh doanh thương mại theo hai mặt hàng gồm mặt phân bón, nông sản Công ty lập Báo cáo bộ phận theo các mặt hàng kinh doanh này.

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực (mặt hàng) kinh doanh của Công ty như sau:

	<b>Nông sản</b>	<b>Phân bón</b>	<b>Cộng</b>
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng	367.973.936.546	331.007.500.000	698.981.436.546
Giá vốn của hàng hóa đã bán	357.660.753.231	330.900.999.975	688.561.753.206
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	10.313.183.315	106.500.025	10.419.683.340
Chi phí không phân bổ			3.027.849.263

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

Doanh thu tài chính			5.866.666.760
Chi phí tài chính			756.770.578
Thu nhập khác			6.370.610
Chi phí khác			1.834.349.353
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN			<b>10.673.751.516</b>
Chi phí thuế TNDN			5.737.849.316
Lợi nhuận sau thuế TNDN			<b>4.935.902.200</b>
<b>TÀI SẢN</b>			
Tài sản bộ phận	44.600.165.885	1.782.675.877.271	1.827.276.043.156
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Nợ phải trả bộ phận	23.971.129.156	150.907.130.132	174.878.259.288

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong kỳ công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý khác nhau, vậy Công ty làm báo cáo theo các khu vực địa lý như sau:

	Hà Nội	Bình Phước	Gia Lai	Cộng
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng	331.007.500.000	-	367.973.936.546	698.981.436.546
Giá vốn của hàng hóa đã bán	330.900.999.975	-	357.660.753.231	688.561.753.206
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	106.500.025	-	10.313.183.315	10.419.683.340
Chi phí quản lý	2.862.455.781	36.485.500	128.907.892	3.027.849.263
Doanh thu tài chính	5.865.155.567	2.796	1.508.397	5.866.666.760
Chi phí tài chính	756.770.578	-	-	756.770.578
Thu nhập khác	-	-	6.370.610	6.370.610
Chi phí khác	1.834.349.353	-	-	1.834.349.353
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	518.079.790	(36.482.704)	10.185.783.820	<b>10.673.751.516</b>
Chi phí thuế TNDN	481.370.503	3.218.047.927	2.038.430.886	5.737.849.316
Lợi nhuận sau thuế TNDN	36.709.287	(3.254.530.631)	8.153.723.544	<b>4.935.902.200</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản bộ phận	1.728.675.877.271	14.598.507.871	30.001.658.014	1.827.276.034.156
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Nợ phải trả bộ phận	150.907.130.132	3.225.547.927	20.745.581.229	174.878.259.288

**3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3.1. Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2016	01/01/2016
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	221.150.246.720	48.031.364.526
Phải thu khách hàng và phải thu khác	418.693.797.336	231.194.430.260
Đầu tư ngắn hạn	116.100.000.000	70.990.721.391
Đầu tư dài hạn	884.875.019.962	799.089.478.087
<b>Cộng</b>	<b>1.640.819.064.018</b>	<b>1.149.305.994.264</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	6.000.000.000	525.554.597.776
Phải trả người bán và phải trả khác	168.428.436.828	36.354.936.407
Chi phí phải trả	-	4.400.451.667
<b>Cộng</b>	<b>174.428.436.828</b>	<b>566.309.985.850</b>

**3.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**3.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**3.3.4. Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Các khoản vay	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	163.356.852.028	5.071.484.800	168.428.436.828
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>168.356.852.028</b>	<b>5.071.484.800</b>	<b>174.428.436.828</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Các khoản vay	325.554.597.776	200.000.000.000	525.554.597.776
Phải trả người bán và phải trả khác	36.354.936.407	-	36.354.936.407
Chi phí phải trả	4.400.451.667	-	4.400.451.667
<b>Cộng</b>	<b>366.309.985.850</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>566.309.985.850</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	221.150.246.720	-	221.150.246.720
Phải thu khách hàng và phải thu khác	418.693.797.336	-	418.693.797.336
Đầu tư ngắn hạn	116.100.000.000	-	116.100.000.000
Đầu tư dài hạn	884.875.019.962	-	884.875.019.962
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.640.819.064.018</b>	<b>-</b>	<b>1.640.819.064.018</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.031.364.526	-	48.031.364.526
Phải thu khách hàng và phải thu khác	231.194.430.260	-	231.194.430.260
Đầu tư ngắn hạn	70.990.721.391	-	70.990.721.391
Đầu tư dài hạn	-	799.089.478.087	799.089.478.087
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>350.216.516.177</b>	<b>799.089.478.087</b>	<b>1.149.305.994.264</b>

**4. Thông tin so sánh**

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.



*Handwritten signature in blue ink.*

*Handwritten signature in blue ink.*

Tạ Văn Quyền  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Hoàng Mạnh Cường  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền  
 Người lập biểu